

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 16/5 ÷ 22/5/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024, toàn vùng Tây Nguyên gieo trồng 188,5 nghìn ha cây hàng năm (gồm 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha cây hàng năm khác) và trên 892 nghìn ha cây lâu năm cần tưới. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho 99,4 nghìn ha cây hàng năm (gồm 83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha cây hàng năm khác) và 149,1 nghìn ha cây lâu năm. Hiện tại đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích thu hoạch đạt khoảng 90% diện tích gieo trồng.

Hiện tại, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn các tỉnh khu vực Tây Nguyên đã bớt căng thẳng do từ đầu tháng 5/2024 đến nay trong vùng đã có mưa. Tính từ đầu năm 2024 đến nay, tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước toàn vùng Tây Nguyên khoảng 31.750 ha (tỉnh Kon Tum 282 ha, tỉnh Gia Lai 1.467 ha, tỉnh Đắk Lắk 5.100 ha, tỉnh Đắk Nông 12.239 ha và tỉnh Lâm Đồng 12.662 ha), chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 112 ha lúa bị mất trắng (tỉnh Gia Lai 89 ha, tỉnh Lâm Đồng 23 ha).

Trong tuần từ 09/5÷15/5/2024, các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên có mưa rải rác với tổng lượng mưa phổ biến từ 5÷20 mm, riêng tại trạm Đắk Nông (tỉnh Đắk Nông) có mưa 108 mm và tỉnh Lâm Đồng có mưa từ 30÷50 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 23÷42% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 13% (có 723 hồ dung tích chỉ đạt dưới 50% DTTK, 174 hồ mực nước dưới MNC). Dự báo tuần tới, trong vùng tiếp tục có mưa với lượng mưa phổ biến từ 40÷80 mm, vì vậy nhìn chung diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước sẽ giảm và khả năng sẽ kết thúc vào giai đoạn cuối tháng 5/2024.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 09/5÷15/5/2024 các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk phổ biến có mưa, các tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng có mưa đến mưa vừa, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn từ 30÷80%.

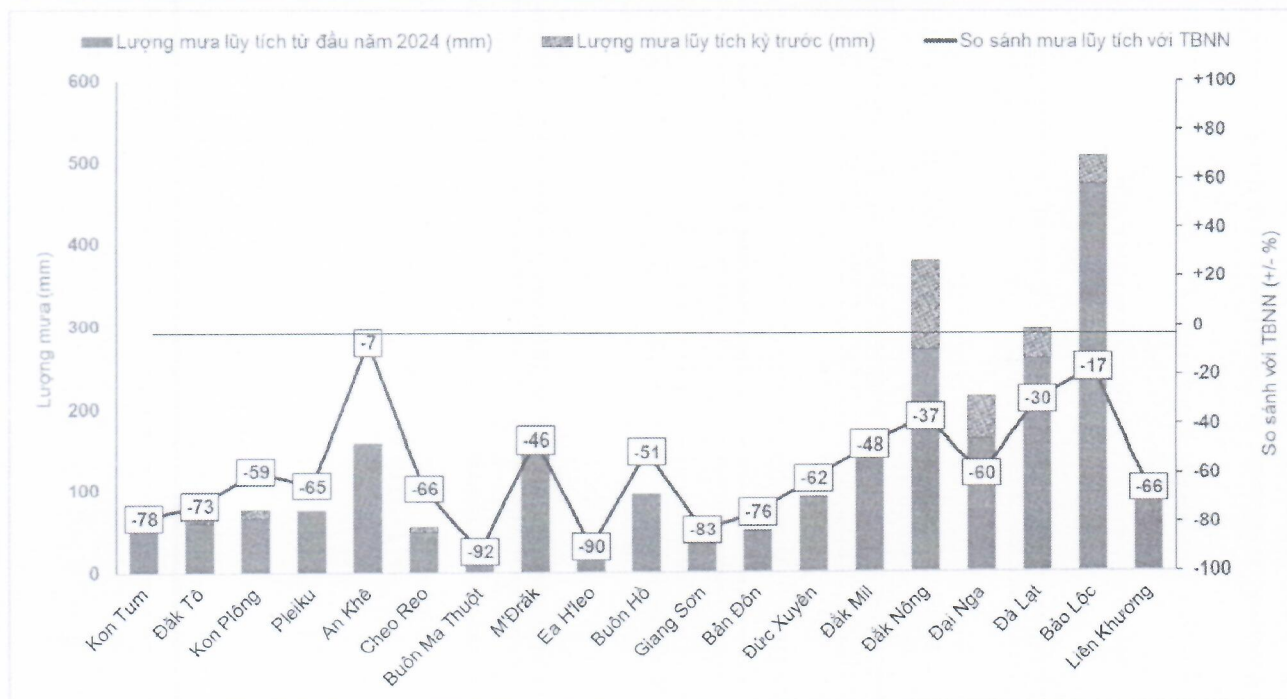
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 16/5÷22/5/2024) trong vùng có mưa phổ biến từ 40÷80 mm, một số trạm có thể trên 80 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	6	52	-78	-71	-87	-36	-83	70
2	Đắk Tô		2	60	-73	-82	-82	-28	-44	80
3	Kon Plông		10	66	-59	-67	-71	+54	+19	50
4	Pleiku	Gia Lai	0	75	-65	-51	-69	-36	-3	70
5	An Khê		0	159	-7	-19	+1	-44	-33	60
6	Cheo Reo		7	48	-66	-52	+212	-69	-64	60
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	18	-92	-80	-85	-80	-87	100
8	M'Đrăk		8	145	-46	-59	-71	-80	+4	40
9	Ea H'leo		0	20	-90	-87	-91	-91	-92	60
10	Buôn Hồ		0	95	-51	-71	-46	-31	+13	60
11	Giang Sơn		0	34	-83	-65	-83	-74	-66	80
12	Bản Đôn		1	50	-76	-70	-83	-43	-56	80
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	1	90	-62	-66	-30	+79	-18	70
14	Đắk Mil		17	155	-48	-41	-64	+9	-44	90
15	Đắk Nông		108	270	-37	-38	-36	-21	-28	50
16	Đại Nga	Lâm Đồng	52	162	-60	-51	-68	-56	-53	60
17	Đà Lạt		37	259	-30	-21	-49	-1	-34	60
18	Bảo Lộc		35	474	-17	-16	-40	+34	+36	60
19	Liên Khương		0	99	-66	-54	-53	-42	-72	50
Trung bình			0÷108	18÷474	-58	-56	-47	-29	-37	40÷100



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 23%÷42% DTTK, giảm khoảng 1% so với tuần trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 13%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 27% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 22% so

với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 3% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 23% so với năm 2022, cao hơn 12% so với năm 2016 và cao hơn 6% so với năm 2015.

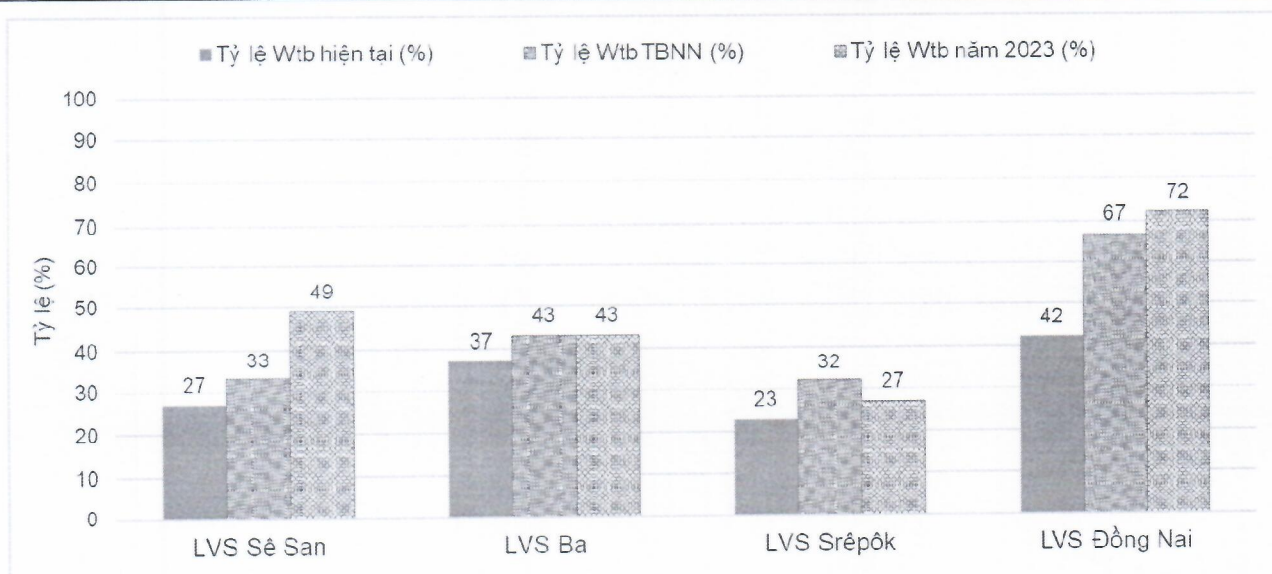
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 23% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 9% so với TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 21% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 42% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 25% so với TBNN, thấp hơn 30% so với năm 2023, thấp hơn 31% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và thấp hơn 9% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	368	30	19	-13	-13	-25	+2	-3	+1
1	Lưu vực sông Sê San	89	24	27	12	-6	-22	-19	+5	+3	+1
2	Lưu vực sông Ba	351	131	37	23	-6	-6	-23	+12	+6	+1
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	146	23	15	-9	-4	-21	-3	-2	+1
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	69	42	30	-25	-30	-31	+4	-9	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 88 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **38% DTTK**, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 9%, cụ thể từng lưu vực như sau:

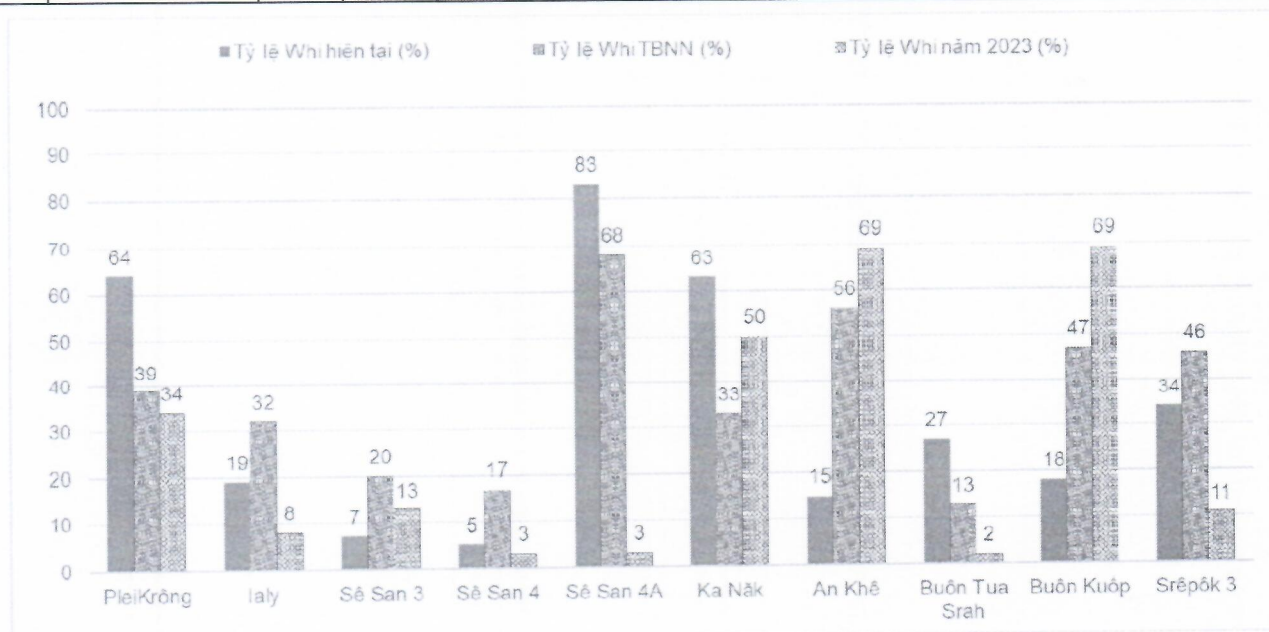
- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 33 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 64% DTTK, hồ Ialy đạt 19% DTTK và Sê San 4 đạt 5% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 25%, hồ Ialy thấp hơn 13%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 12%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 5 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 63% DTTK, hồ An Khê đạt 15% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 30%, hồ An Khê thấp hơn 41%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 50 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 27% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 18% DTTK và Srêpôk 3 đạt 34% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 14%, hồ Buôn Kuốp thấp hơn 29%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 12%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	2.701	60	38	+9	+19	-1	+16	+17			
1	PleiKrông	1.049	704	67	64	+25	+30	+4	+44	+31	24	194	0
2	Ialy	1.037	403	39	19	-13	+11	-9	-14	-42	121	186	0
3	Sê San 3	92	88	96	7	-13	-6	-12	-4	-32	156	270	0
4	Sê San 4	893	643	72	5	-12	+2	-34	+5	+	170	177	0
5	Sê San 4A	13	12	90	83	+15	+80	+1	+31	-4	100	195	0
6	Ka Năk	314	207	66	63	+30	+13	+18	+31	+39	3	22	0
7	An Khê	16	11	70	15	-41	-54	-49	-16	-38	21	20	6
8	Buôn Tua Srah	787	405	51	27	+14	+25	+13	+14	+5	27	83	0
9	Buôn Kuốp	63	51	81	18	-29	-51	-53	-1	-39	49	120	0
10	Srêpôk 3	219	177	81	34	-12	+23	-20	+	-53	79	289	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.034 ha (chiếm khoảng 31%). Hiện tại hầu hết các hệ thống công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng, chỉ còn cấp nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Sê San là 9.145 ha (2.129 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024, chỉ còn hồ Đắc Uy cấp nước phục vụ sinh hoạt.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.679 ha (22.664 ha lúa, 1.373 ha màu và cây hàng năm khác, 14.642 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024, một số công trình cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp với tổng nhu cầu nước là 3,5 triệu m³. Tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), hiện tại hầu hết các công trình đã ngừng cấp nước cho cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình vừa và lớn

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	368,3	198,3	78.034	3,5	3,5	97,0	75.707	23	
1	Lưu vực sông Sê San	23,6	9,1	9.145	0,0	0,0	94,7	8.659	13	Đủ nước
2	Lưu vực sông Ba	130,6	67,5	15.519	0,0	0,0	99,9	15.505	23	Đủ nước
3	Lưu vực sông Srêpôk	145,6	81,7	38.679	3,5	3,5	95,5	36.939	26	Đủ nước
4	Lưu vực sông Đồng Nai	68,6	40,0	14.691	0,0	0,0	99,4	14.604	32	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu năm 2024 tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 20÷50%, tuy nhiên từ đầu tháng 5/2024 đến nay trong vùng đã có mưa, cục bộ một số khu vực có mưa vừa vì vậy tình trạng hạn hán, thiếu nước sẽ bớt căng thẳng, diện tích cây trồng bị ảnh hưởng sẽ giảm trong thời gian tới và khả năng sẽ kết thúc vào giai đoạn cuối tháng 5/2024.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/ TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	122	-8	-63	-78	Hạn vừa
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	140	+14	-54	-75	Hạn vừa
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	116	-50	-49	-78	Hạn vừa
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	145	+81	-50	-81	Hạn vừa
5	An Khê		An Khê, KBang	219	+193	-3	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	108	+83	-47	-72	Hạn vừa
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lắk	Buôn Ma Thuột	118	+300	-61	-79	Hạn vừa
8	M'Đrăk		Mdrak	185	+89	-44	-80	Hạn vừa
9	Ea H'leo		Eahleo	80	+160	-71	-84	Hạn vừa
10	Buôn Hồ	Đăk Lắk	Buôn Hồ	155	+119	-44	-75	Hạn vừa
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	114	+52	-60	-78	Hạn vừa
12	Bản Đôn		Bản Đôn	130	+86	-54	-79	Hạn vừa
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô	160	+135	-50	-80	Hạn vừa
14	Đăk Mil		Đak Mil	245	+236	-36	-69	Hạn vừa
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	320	+172	-39	-74	Hạn vừa
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	222	+13	-53	-70	Hạn vừa
17	Đà Lạt		Đà Lạt	319	+106	-26	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	534	+125	-19	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Liên Khương		Đức Trọng	149	-13	-61	-80	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên**

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ ĐX 2023-2024 (ha)				DT bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước (ha)		
		Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	CHN khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	31.349	18.901	0
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	175	136	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	1.173	730	0
3	Đăk Lăk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	5.100	5.100	0
4	Đăk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	12.239	12.239	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	12.662	696	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, tình hình hạn hán, thiếu nước trên địa bàn các tỉnh khu vực Tây Nguyên đã giảm so với giai đoạn tháng 4/2024 do từ đầu tháng 5/2024 đến nay trong vùng đã bắt đầu có mưa với lượng mưa phổ biến từ 30÷50 mm, cục bộ một số khu vực có mưa từ 50÷100mm. Tính từ đầu năm 2024 đến nay, tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước toàn vùng Tây Nguyên khoảng 31.750 ha (tỉnh Kon Tum 282 ha, tỉnh Gia Lai 1.467 ha, tỉnh Đăk Lăk 5.100 ha, tỉnh Đăk Nông 12.239 ha và tỉnh Lâm Đồng 12.662 ha), chủ yếu là diện tích ngoài các hệ thống công trình thủy lợi đặc biệt đã có 112 ha lúa bị mất trắng (tỉnh Gia Lai 89 ha, tỉnh Lâm Đồng 23 ha).

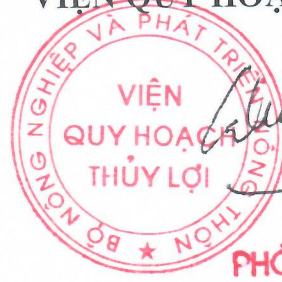
Dự báo trong tuần tới, khu vực các tỉnh vùng Tây Nguyên sẽ tiếp tục có mưa với lượng mưa phổ biến từ 40÷80 mm, vì vậy nhìn chung diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước sẽ giảm và khả năng sẽ kết thúc vào giai đoạn cuối tháng 5/2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Gia Khánh

Hà Nội, ngày 16/05/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 16/5 đến 22/5/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	27	12	-6	-22	-19	+5	+3	Tăng
1	Cà Sấm	1,3	1,2	25	21	-7	+7	-31	+10	+16	Tăng
2	Đắk Trít	1,5	1,1	54	39	-25	-46	-46	-12	-12	Tăng
3	Đắk Loh	4,2	2,7	38	4	0	-12	-19	+17	+3	Tăng
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	3	2	-11	-4	-36	-9	-6	Tăng
5	Đắk Yên	6,5	6,0	15	8	-11	-9	-36	-2	-5	Tăng
6	Đắk Kan	3,2	1,6	66	29	-2	-35	-35	+26	+40	Tăng
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	40	0	-23	-27	-25	-14	+5	Tăng
8	Đắk Uy	29,7	25,8	18	6	-1	-1	-12	+4	+6	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	65	44	+4	-4	-4	+15	+18	Tăng
10	Đắk Chà Môn	1,6	1,4	40	31	-4	-6	-25	-3	-4	Tăng
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	37	23	+6	-9	-27	+10	+14	Tăng
12	Đắk Prông	2,2	2,0	24	17	-34	-19	-68	-7	-16	Tăng
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	29	14	-7	-11	-41	+9	+2	Tăng
14	C19	0,4	0,4	5	0	-9	-14	-12	-9	-9	Tăng
15	Đắk Prông	1,2	1,1	35	23	-15	-6	-22	+18	+5	Tăng
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	44	19	-7	-39	-52	+11	+16	Tăng
17	Tân Điền	0,9	0,8	18	9	-20	-36	-68	-7	0	Tăng
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	51	48	+4	-8	-4	+12	+32	Tăng
19	Hồ Chè	0,6	0,6	25	20	+13	+18	-15	+12	+22	Tăng
20	Đắk Hơ Nĩa	1,1	1,0	61	53	+17	-11	+18	+42	-9	Tăng
21	Đắk Trang	1,1	1,0	78	76	+29	-12	+38	+56	-2	Tăng
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	12	0	-14	-106	-4	-3	-1	Tăng
23	Ia Hrug	2,1	1,6	20	0	-25	-27	-60	-5	-5	Tăng
24	Ia Năng	0,5	0,5	14	11	-42	-38	-40	-32	-36	Tăng
25	Tân Sơn	4,4	4,1	13	6	-18	-12	-34	-4	-25	Tăng
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	37	23	-6	-6	-23	+12	+6	Tăng
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	32	15	-2	-4	-19	+12	+12	Tăng
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	11	6	-23	-2	-72	-6	-29	Tăng
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	12	3	-46	-21	-67	-56	-39	Tăng
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	61	47	+18	-12	-22	+52	+49	Tăng
5	Hồ Buôn Lười	1,3	0,9	48	28	+2	-29	-23	+23	+21	Tăng
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	52	47	-23	-5	-26	+2	-28	Tăng
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	38	32	-6	-16	-16	+25	+20	Tăng
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	85	82	+1	+10	-15	+13	+32	Tăng
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	68	53	+1	-4	-22	+32	+6	Tăng
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	36	33	-1	+17	-48	+17	+17	Tăng
11	Ea Koa	0,5	0,5	10	2	-34	-25	-77	-7	-13	Tăng
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	50	50	-12	-21	-38	+33	+27	Tăng
13	Đông Hồ	0,7	0,6	34	28	-28	-18	-66	+19	+14	Tăng
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	77	70	+20	-3	-16	+67	+60	Tăng
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	45	40	-19	-15	-43	+23	+13	Tăng
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	65	64	+7	-21	-34	+55	+52	Tăng
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	50	40	-14	-50	-50	+24	+16	Tăng
18	Ea Knop	8,3	7,2	64	58	-10	-15	-36	+51	+43	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	98	97	+19	-2	-2	+65	+44	Tăng
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	98	98	+29	-2	-2	+59	+59	Tăng
21	Thủy Điện	3,7	3,2	70	65	+2	-78	-28	+68	+48	Tăng
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	56	42	-3	-42	-44	+34	+30	Tăng
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	+18	0	0	+68	+54	Tăng
III	LVS Srêpôk	629,8	563,3	23	15	-9	-4	-21	-3	-2	Tăng
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	21	0	-12	-7	-10	+5	-3	Giảm
2	Hồ TT ChuPrông	4,1	3,8	19	13	-24	-19	-47	-5	-13	Tăng
3	Hồ Plepai-lalốp	20,9	17,2	13	0	-9	-2	-17	-5	-7	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	22	0	-14	-9	-29	-8	-9	Tăng
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,5	17	9	-1	+3	-10	+1	+1	Tăng
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	42	39	-7	-12	-23	+20	+18	Tăng
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	51	44	-2	-6	-28	+31	+21	Tăng
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	31	11	-4	-7	-37	+19	+17	Tăng
9	Hồ Ea Chur Kấp ha	6,2	5,0	64	56	+2	+4	-10	+1	-2	Tăng
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	36	28	+1	-11	-5	+23	+15	Tăng
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,6	59	52	-9	-28	-30	+1	+19	Tăng
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	7	0	-25	-31	-40	-11	-8	Tăng
13	Hồ Krông Buk ha	109,3	95,7	34	25	-18	-10	-23	-20	-6	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	22	5	-12	-4	-19	+2	+1	Tăng
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	11	4	-10	+2	-28	-6	-9	Tăng
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	98	97	+11	+1	+4	+25	+18	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	8	0	-26	-12	-25	-29	-23	Tăng
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	44	39	-31	-26	-45	-27	-46	Tăng
19	Hồ Ea Rốt	18,5	17,6	25	21	-19	-31	-35	+8	-	Tăng
20	Hồ Đăk Đ'rong	2,5	2,3	1	0	-10	0	-16	-10	-6	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	11	10	-3	-5	-23	-3	+4	Tăng
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	9	2	-20	-8	-42	-14	-21	Tăng
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	7	5	-18	-3	-13	-5	-6	Tăng
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	43	33	-15	-17	-14	+	+1	Tăng
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	81	81	-4	-9	-6	-2	+6	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	37	25	-9	+	-13	+10	-7	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	8	0	-36	-24	-58	-3	-19	Tăng
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	41	36	-29	-32	-55	-7	-31	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	13	13	-26	-28	-39	-13	-7	Tăng
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	17	12	-22	-19	-47	-13	-13	Tăng
IV	LV thượng sông Đong Nai	161,9	132,8	42	30	-25	-30	-31	+4	-9	Tăng
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	82	82	+6	+5	-18	+62	+39	Tăng
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	1,8	23	6	-39	-37	-38	-19	-35	Tăng
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	72	68	-6	+12	-27	+60	+12	Tăng
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	19	4	-68	-46	-80	-48	-74	Tăng
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	36	25	-43	-41	-41	-24	-39	Tăng
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	65	63	-22	-35	-35	+25	-1	Tăng
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	47	40	-41	-33	-41	-23	-25	Tăng
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	52	51	-15	-13	-22	+9	-19	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	19	8	-62	-39	-81	-45	-48	Tăng
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	83	80	-12	-10	-8	-4	+3	Tăng
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	19	13	-46	-36	-45	-9	-25	Tăng
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	55	27	-27	-21	-45	-2	-12	Tăng
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	30	23	-19	-29	-29	+4	+1	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	27	26	-21	-27	-26	+19	+1	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	63	32	-11	-7	-8	+13	+5	Tăng
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	38	32	-23	+2	+2	-8	-11	Giảm
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	10,7	53	49	-30	-47	-47	+19	-19	Tăng
18	Hồ Đa Rôn	5,8	3,9	50	26	-3	-9	-9	+19	+16	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,0	21	15	-50	-61	-61	-7	-29	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	8	3	-35	-92	-92	+6	+5	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	53	51	-39	-46	-46	-42	-45	Tăng
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	49	45	-27	-2	-2	-39	-42	Tăng
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	36	25	-20	-12	-12	+24	+24	Tăng
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	27	13	-35	-30	-31	-5	-13	Tăng
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	68	68	-9	-16	-16	+3	-2	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	13	0	-31	-46	-46	-14	-4	Giảm
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	44	35	-33	-56	-56	+11	-10	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	33	29	-33	-25	-26	-22	-32	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	21	10	-33	+1	+	-41	-40	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.231,5	1.058,0	30	18	-13	-13	-25	+2	-3	Tăng
1	Kon Tum	69,3	56,9	31	15	-3	-8	-19	+7	+7	Tăng
2	Gia Lai	564,2	479,7	28	15	-5	-5	-18	+6	+2	Tăng
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	29	20	-11	-7	-25	-1	-	Tăng
4	Đắk Nông	60,6	55,8	29	23	-22	-15	-32	-5	-14	Tăng
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	42	28	-25	-31	-31	+4	-7	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	23,6	9,1	9.145	0,03	0,03	96	8.817	13	
1	Cà Sấm	0,32	0,26	174	0,00	0,00	100	174	21	Ngừng cấp nước
2	Đắk Trit	0,80	0,44	127	0,00	0,00	100	127	39	Ngừng cấp nước
3	Đắk Loh	1,60	0,10	88	0,00	0,00	100	88	4	Ngừng cấp nước
4	Ya Bang Thượng	0,06	0,03	207	0,00	0,00	100	207	2	Ngừng cấp nước
5	Đắk Yên	0,95	0,45	255	0,00	0,00	100	255	8	Ngừng cấp nước
6	Đắk Kan	2,10	0,46	341	0,00	0,00	100	341	33	Ngừng cấp nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,32	0,00	306	0,00	0,00	100	306	11	Ngừng cấp nước
8	Đắk Uy	5,32	1,50	3.769	0,03	0,03	100	3.769	6	Đủ nước
9	Đắk Ron Ga	4,27	1,79	226	0,00	0,00	100	226	45	Ngừng cấp nước
10	Đắk Chà Môn	0,63	0,43	25	0,00	0,00	100	25	32	Ngừng cấp nước
11	Đắk Sa Men	0,50	0,25	131	0,00	0,00	100	131	23	Ngừng cấp nước
12	Đắk Prông	0,53	0,35	65	0,00	0,00	100	65	17	Ngừng cấp nước
13	Đắk Rơ Wa	0,21	0,09	15	0,00	0,00	100	15	15	Ngừng cấp nước
14	C19	0,02	0,00	328	0,00	0,00	0	0	0	Ngừng cấp nước
15	Đắk Prông	0,43	0,24	80	0,00	0,00	100	80	23	Ngừng cấp nước
16	Kon Tu Zốp	0,22	0,07	49	0,00	0,00	100	49	19	Ngừng cấp nước
17	Tân Điền	0,16	0,07	133	0,00	0,00	100	133	10	Ngừng cấp nước
18	Đắk Hơ Na	1,04	0,93	43	0,00	0,00	100	43	49	Ngừng cấp nước
19	Hồ Chè	0,15	0,11	108	0,00	0,00	100	108	21	Ngừng cấp nước
20	Đắk Hơ Nia	0,69	0,50	76	0,00	0,00	100	76	53	Ngừng cấp nước
21	Đắk Trang	0,81	0,78	28	0,00	0,00	100	28	77	Ngừng cấp nước
22	Biển Hồ B	1,42	0,00	1.851	0,00	0,00	100	1.851	1	Ngừng cấp nước
23	Ja Hrun	0,41	0,00	272	0,00	0,00	100	272	0	Ngừng cấp nước
24	Ja Năng	0,06	0,05	108	0,00	0,00	100	108	17	Ngừng cấp nước
25	Tân Sơn	0,55	0,24	340	0,00	0,00	100	340	6	Ngừng cấp nước
II	LÝ thượng sông Ba	130,6	67,5	15.519	0,00	0,00	100	15.519	24	
1	Hồ Ayun Hạ	81,98	29,98	8.111	0,00	0,00	100	8.111	16	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	1,18	0,60	1.351	0,00	0,00	100	1.351	6	Ngừng cấp nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,16	0,04	406	0,00	0,00	100	406	4	Ngừng cấp nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,06	0,61	171	0,00	0,00	100	171	47	Ngừng cấp nước
5	Hồ Buôn Lười	0,60	0,25	68	0,00	0,00	100	68	28	Ngừng cấp nước
6	Hồ Ia Mía	28,41	22,90	2.974	0,00	0,00	100	2.974	47	Ngừng cấp nước
7	Hồ Ea Dreh	2,04	1,57	205	0,00	0,00	100	205	33	Ngừng cấp nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,64	0,49	84	0,00	0,00	100	84	81	Ngừng cấp nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,64	0,85	104	0,00	0,00	100	104	53	Ngừng cấp nước
10	Hồ Phú Cản	0,34	0,30	50	0,00	0,00	100	50	33	Ngừng cấp nước
11	Ea Koa	0,05	0,01	250	0,00	0,00	100	250	3	Ngừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
12	Hồ Ea Bìr	0,45	0,45	238	0,00	0,00	100	238	42	Ngừng cấp nước
13	Đông Hồ	0,22	0,17	150	0,00	0,00	100	150	29	Ngừng cấp nước
14	Ea Drông 1	0,93	0,63	135	0,00	0,00	100	135	70	Ngừng cấp nước
15	Ea Drông 2	0,14	0,12	123	0,00	0,00	100	123	47	Ngừng cấp nước
16	Ea Juk 1	0,55	0,51	134	0,00	0,00	100	134	63	Ngừng cấp nước
17	Lộc Xuân	0,17	0,12	130	0,00	0,00	100	130	45	Ngừng cấp nước
18	Ea Knop	5,26	4,14	400	0,00	0,00	100	400	59	Ngừng cấp nước
19	Hồ C 19	0,76	0,68	210	0,00	0,00	100	210	99	Ngừng cấp nước
20	Ea Mdoan	0,66	0,56	14	0,00	0,00	100	14	98	Ngừng cấp nước
21	Thủy Điền	2,59	2,04	56	0,00	0,00	100	56	65	Ngừng cấp nước
22	Hồ Krông Jing	0,68	0,38	120	0,00	0,00	100	120	43	Ngừng cấp nước
23	Hồ Ea Kpan	0,11	0,10	35	0,00	0,00	100	35	100	Ngừng cấp nước
III	LVS Srêpôk	145,6	81,7	38.679	3,50	3,50	100	38.679	24	
1	Hồ Hoàng Ân	1,41	0,00	762	0,00	0,00	100	762	0	Ngừng cấp nước
2	Hồ TT ChưPrông	0,80	0,48	340	0,00	0,00	100	340	14	Ngừng cấp nước
3	Hồ Plepai-lalốp	2,77	0,00	562	0,00	0,00	100	562	0	Ngừng cấp nước
4	Hồ Ia Glai	0,79	0,00	227	0,00	0,00	100	227	1	Ngừng cấp nước
5	Hồ Ia Mơr	30,54	15,24	5.000	0,00	0,00	100	5.000	10	Ngừng cấp nước
6	Hồ Đrào I	0,93	0,82	125	0,00	0,00	100	125	40	Ngừng cấp nước
7	Hồ Buôn Jong	8,85	6,75	2.234	0,00	0,00	100	2.234	45	Ngừng cấp nước
8	Hồ Ea Kao	5,45	1,45	784	0,00	0,00	100	784	14	Ngừng cấp nước
9	Hồ Ea Chư Kấp ha	3,99	2,79	1.500	0,04	0,04	100	1.500	59	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	9,10	6,10	1.348	0,00	0,00	100	1.348	28	Ngừng cấp nước
11	Hồ Ea Kuăng	3,27	2,37	643	0,00	0,00	100	643	53	Ngừng cấp nước
12	Hồ Vu Bôn	0,33	0,00	200	0,00	0,00	100	200	0	Ngừng cấp nước
13	Hồ Krông Buk ha	37,71	24,11	7.575	3,11	3,11	100	7.575	24	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	1,20	0,24	270	0,00	0,00	100	270	6	Ngừng cấp nước
15	Hồ Ea Súp thượng	16,33	5,68	8.013	0,35	0,35	100	8.013	6	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,04	6,79						98	
17	Hồ Ea Kar	0,65	0,00	515	0,00	0,00	100	515	0	Ngừng cấp nước
18	Hồ Trung Tâm	0,54	0,43	708	0,00	0,00	100	708	41	Ngừng cấp nước
19	Hồ Ea Rớt	4,66	3,73	1.795	0,00	0,00	100	1.795	23	Ngừng cấp nước
20	Hồ Đăk Đrông	0,02	0,00	497	0,00	0,00	100	497	0	Ngừng cấp nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,10	0,09	316	0,00	0,00	100	316	11	Ngừng cấp nước
22	Hồ Đăk Diêr	0,51	0,09	1.341	0,00	0,00	100	1.341	4	Ngừng cấp nước
23	Hồ Đăk Săk	0,46	0,31	1.007	0,00	0,00	100	1.007	6	Ngừng cấp nước
24	Hồ Đăk Nang	1,55	1,01	354	0,00	0,00	100	354	35	Ngừng cấp nước
25	Hồ công ty 847	0,89	0,88	243	0,00	0,00	100	243	81	Ngừng cấp nước
26	Hồ Tây	1,22	0,72	474	0,00	0,00	100	474	25	Ngừng cấp nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,08	0,00	167	0,00	0,00	100	167	1	Ngừng cấp nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,20	0,17	109	0,00	0,00	100	109	37	Ngừng cấp nước
29	Hồ Đò Ry 2	0,10	0,09	288	0,00	0,00	100	288	13	Ngừng cấp nước
30	Hồ Đăk Rô	2,08	1,39	559	0,00	0,00	100	559	15	Ngừng cấp nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	0,00	0,00	100	723		Ngừng cấp nước
IV	LV thượng sông Đông Nai	68,6	40,0	14.691	0,00	0,00	100	14.622	32	
1	Hồ Thuận Thành	0,61	0,59	298,0	0,00	0,00	100	298	82	Ngừng cấp nước
2	Hồ Đăk R'Tih	0,52	0,11	328,0	0,00	0,00	100	328	11	Ngừng cấp nước
3	Hồ Sinh Muông	1,04	0,84	873,0	0,00	0,00	100	873	68	Ngừng cấp nước
4	Hồ Đăk Cút	0,15	0,03	198,0	0,00	0,00	100	198	9	Ngừng cấp nước
5	Hồ Đăk Toa	0,73	0,43	240,0	0,00	0,00	100	240	31	Ngừng cấp nước
6	Hồ Đăk Nút	0,40	0,35	146,0	0,00	0,00	100	146	69	Ngừng cấp nước
7	Hồ Nam Đa	0,59	0,43	98,0	0,00	0,00	100	98	49	Ngừng cấp nước
8	Hồ Cầu Tư	4,22	4,09	411,0	0,00	0,00	100	411	55	Ngừng cấp nước
9	Hồ Đăk RTang	0,29	0,11	307,0	0,00	0,00	100	307	13	Ngừng cấp nước
10	Hồ Nhân Cơ	0,92	0,77	299,0	0,00	0,00	100	299	83	Ngừng cấp nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,23	0,14	269	0,00	0,00	100	269	30	Ngừng cấp nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,59	0,18	178	0,00	0,00	100	178	36	Ngừng cấp nước
13	Hồ Đăk Lô	4,13	2,85	622	0,00	0,00	100	622	26	Ngừng cấp nước
14	Hồ Phước Trung	0,86	0,80	231	0,00	0,00	100	231	27	Ngừng cấp nước
15	Hồ Tuyên Lâm	17,56	4,91	1.087	0,00	0,00	100	1.087	33	Ngừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Hồ Lộc Thắng	2,10	1,61	359	0,00	0,00	100	359	31	Ngừng cấp nước
17	Hồ Đắc Long Thương	6,24	5,30	2.831	0,00	0,00	100	2.831	49	Ngừng cấp nước
18	Hồ Đa Ròn	2,94	1,04	268	0,00	0,00	100	268	27	Ngừng cấp nước
19	Hồ Proh	0,67	0,46	363	0,00	0,00	100	363	22	Ngừng cấp nước
20	Hồ Liên Hà	0,12	0,04	442	0,00	0,00	96	424	3	Ngừng cấp nước
21	Hồ Phúc Thọ	1,56	1,40	405	0,00	0,00	100	405	48	Ngừng cấp nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,43	0,36	290	0,00	0,00	92	267	45	Ngừng cấp nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	0,56	0,34	465	0,00	0,00	96	446	25	Ngừng cấp nước
24	Hồ Ka La	5,14	1,99	1.543	0,00	0,00	100	1.543	23	Ngừng cấp nước
25	Hồ Đa Li Ông	0,81	0,80	72	0,00	0,00	100	72	69	Ngừng cấp nước
26	Hồ Đa Hàm	0,80	0,00	313	0,00	0,00	97	304	-9	Ngừng cấp nước
27	Hồ Đa Têh	12,78	9,01	1.398	0,00	0,00	100	1.398	35	Ngừng cấp nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	0,76	0,65	135	0,00	0,00	100	135	33	Ngừng cấp nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	0,82	0,33	222	0,00	0,00	100	222	13	Ngừng cấp nước
Tổng cộng 4 lưu vực		368,3	198,3	78.034	3,53	3,53	99	77.637		
1	Kon Tum	21,1	8,8	6.574	0,03	0,03	95	6.246	16	
2	Gia Lai	156,8	73,6	22.986	0,00	0,00	100	22.986	16	
3	Đắk Lắk	114,6	71,2	27.705	3,50	3,50	100	27.705	17	
4	Đắk Nông	17,5	12,8	9.723	0,00	0,00	100	9.723	26	
5	Lâm Đồng	58,3	31,9	11.046	0,00	0,00	99	10.977	-	